

KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ năm 2023  
(Kèm theo Báo cáo số 403 /BC-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả báo cáo năm 2023			Kết quả thực hiện so sánh với (%)		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu từ 01/01/2023 đến 30/10/2023	Số liệu ước từ 01/11/2023 đến 31/12/2023	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch kỳ báo cáo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=6/4 (%)	10=6/5 (%)	11
I	Trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ									
1	Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ mới được ban hành	văn bản	75	79	78	72	6	104,0%	98,7%	
2	Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được sửa đổi, bổ sung	văn bản	33	37	40	26	14	121,2%	108,1%	
3	Số cuộc kiểm tra việc thực hiện các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ	cuộc	61	76	67	31	36	109,8%	88,2%	
4	Số vụ vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được phát hiện và xử lý	vụ								
5	Tổng giá trị các vi phạm về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được kiến nghị thu hồi và bồi thường (nếu là ngoại tệ, tài sản thì quy đổi thành tiền Việt Nam đồng)	triệu đồng	764	45	45	45		5,9%	100,0%	
II	Trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN)	triệu đồng	125.054	110.721	119.927	103.286	16.641	95,9%	108,3%	
1	Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN	triệu đồng	76.365	69.768	77.754	76.553	1.201	101,8%	111,4%	
1.1	Dự toán lập sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức	triệu đồng								
1.2	Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên tạo nguồn CCTL theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ	triệu đồng	76.203	69.658	77.198	75.998	1.201	101,3%	110,8%	
1.3	Số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán	triệu đồng	89		368	368		414,6%		
1.4	Các nội dung khác	triệu đồng	74	110	187	187		253,3%	170,4%	
2	Sử dụng và thanh quyết toán NSNN	triệu đồng	48.689	40.952	42.173	26.733	15.441	86,6%	103,0%	
2.1	Tiết kiệm chi quản lý hành chính, gồm:	triệu đồng	22.283	20.454	20.570	14.929	5.641	92,3%	100,6%	
	Tiết kiệm văn phòng phẩm	triệu đồng	3.274	3.473	3.285	2.379	905	100,3%	94,6%	Số tiền tiết kiệm xác định trên cơ sở dự toán
	Tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc	triệu đồng	1.752	1.629	1.577	1.186	391	90,0%	96,8%	
	Tiết kiệm sử dụng điện	triệu đồng	2.069	1.921	1.817	1.353	464	87,8%	94,6%	
	Tiết kiệm xăng, dầu	triệu đồng	1.970	1.456	1.439	989	450	73,1%	98,9%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả báo cáo năm 2023			Kết quả thực hiện so sánh với (%)		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu từ 01/01/2023 đến 30/10/2023	Số liệu ước từ 01/11/2023 đến 31/12/2023	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch kỳ báo cáo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=6/4 (%)	10=6/5 (%)	11
	Tiết kiệm nước sạch	triệu đồng	1.004	739	735	577	158	73,3%	99,5%	được duyệt; mức khoán chi được duyệt
	Tiết kiệm công tác phí	triệu đồng	3.252	2.854	3.018	2.200	818	92,8%	105,8%	
	Tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo	triệu đồng	2.361	1.969	1.981	1.463	519	83,9%	100,6%	
	Tiết kiệm chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm	triệu đồng	2.078	2.406	2.526	1.702	824	121,6%	105,0%	
	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin, liên lạc	triệu đồng	4.523	4.008	4.192	3.080	1.111	92,7%	104,6%	
2.2	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)	triệu đồng	185	145	100	70	30	54,1%	69,0%	
a	Số tiền sửa chữa, mua mới phương tiện đi lại đã chi	triệu đồng	1.306	446	698	379	319	53,4%	156,5%	
b	Kinh phí tiết kiệm được, gồm:	triệu đồng	185	145	100	70	30	54,1%	69,0%	Tiết kiệm so với dự toán, định mức, tiêu chuẩn hoặc mức khoán chi được duyệt
	Thẩm định, phê duyệt dự toán	triệu đồng	50	80	25	20	5	50,0%	31,3%	
	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng	120	50	60	40	20	50,0%	120,0%	
	Thương thảo hợp đồng	triệu đồng	10	10	10	5	5	100,0%	100,0%	
	Các nội dung khác	triệu đồng	5	5	5	5		100,0%	100,0%	
2.3	Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức	triệu đồng	24.712	20.195	21.344	11.582	9.762	86,4%	105,7%	
2.4	Tiết kiệm kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia	triệu đồng	9	15	72	67	5	842,7%	483,1%	
2.5	Tiết kiệm kinh phí nghiên cứu khoa học, công nghệ	triệu đồng								
2.6	Tiết kiệm kinh phí giáo dục và đào tạo	triệu đồng	1.500	143	87	84	3	5,8%		
2.7	Tiết kiệm kinh phí y tế	triệu đồng								
3	Sử dụng, quyết toán NSNN lãng phí, sai chế độ									
3.1	Tổng số cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN	đơn vị	191	191	190	190		99,5%	99,5%	
3.2	Số lượng cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN lãng phí, sai chế độ đã phát hiện được	đơn vị								
3.3	Số tiền vi phạm đã phát hiện	triệu đồng								
4	Các nội dung khác	triệu đồng								
III	Trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước									
1	Phương tiện đi lại ( ô tô, mô tô, xe gắn máy)									
1.1	Số lượng phương tiện hiện có đầu kỳ	chiếc	614	599	599	599		97,6%	100,0%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả báo cáo năm 2023			Kết quả thực hiện so sánh với (%)		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu từ 01/01/2023 đến 30/10/2023	Số liệu ước từ 01/11/2023 đến 31/12/2023	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch kỳ báo cáo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=6/4 (%)	10=6/5 (%)	11
1.2	Số lượng phương tiện tăng thêm trong kỳ (mua mới, nhận điều chuyển)	chiếc	2	6	6	6		300,0%	100,0%	
1.3	Số lượng phương tiện giảm trong kỳ (thanh lý, điều chuyển)	chiếc	17	9	11	10	1	64,7%	122,2%	
1.4	Số lượng phương tiện cuối kỳ	chiếc	599	596	594	595	-1	99,2%	99,7%	
1.5	Số lượng phương tiện sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc								
1.6	Số tiền xử lý vi phạm về sử dụng phương tiện đi lại	triệu đồng								
2	Tài sản khác (Tài sản có nguyên giá trên 500 triệu đồng)									
3	Các nội dung khác	triệu đồng								
IV	Trong đầu tư xây dựng, quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng		76.763	47.968	41.080	40.425	655	53,5%	85,6%	
1	Trong đầu tư xây dựng		76.763	47.968	41.080	40.425	655	53,5%	85,6%	
1.1	Số lượng dự án chưa cần thiết đã cắt giảm	dự án								
1.2	Số kinh phí tiết kiệm được, gồm:	triệu đồng	59.941	47.961	41.074	40.419	655	68,5%	85,6%	Tiết kiệm so với dự toán được phê duyệt
	- Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	triệu đồng	15.547	1.400	910	880	30	5,9%	65,0%	
	- Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng	37.078	46.489	37.350	36.755	595	100,7%	80,3%	
	- Thực hiện đầu tư, thi công	triệu đồng	740		7	7		1,0%		
	- Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	triệu đồng	6.576	72	2.807	2.777	30	42,7%	3882,0%	
1.3	Số vốn chậm giải ngân so với kế hoạch	triệu đồng	16.813							
1.4	Các dự án thực hiện chậm tiến độ	dự án	9	7	6	6		66,7%	85,7%	
1.5	Các dự án hoàn thành không sử dụng được hoặc có vi phạm pháp luật bị đình chỉ, hủy bỏ									
	Số lượng	dự án								
	Giá trị đầu tư phải thanh toán	triệu đồng								
2	Trụ sở làm việc									
2,1	Tổng diện tích trụ sở hiện có đầu kỳ	m2	3.997.965	4.014.386	4.014.386	4.014.386		100,4%	100,0%	
2,2	Diện tích trụ sở tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2	22.299	44.399	44.223	44.223		198,3%	99,6%	
2,3	Diện tích trụ sở giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2	5.309	5.294	8.327	8.327		156,9%	157,3%	
2,4	Tổng diện tích trụ sở cuối kỳ	m2	4.014.955	4.053.491	4.050.282	4.050.282		100,9%	99,9%	
2,5	Diện tích trụ sở sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2								

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả báo cáo năm 2023			Kết quả thực hiện so sánh với (%)		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu từ 01/01/2023 đến 30/10/2023	Số liệu ước từ 01/11/2023 đến 31/12/2023	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch kỳ báo cáo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=6/4 (%)	10=6/5 (%)	11
2,6	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2								
2,7	Số tiền xử lý vi phạm, thanh lý trụ sở thu được	triệu đồng								
<b>3</b>	<b>Nhà công vụ</b>									
3,1	Tổng diện tích nhà công vụ hiện có đầu kỳ	m2	123.723	123.963	123.963	123.963		100,2%	100,0%	
3,2	Diện tích nhà công vụ tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2	240	635	635	635		264,8%	100,0%	
3,3	Diện tích nhà công vụ giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2		1.025	1.025	1.025			100,0%	
3,4	Tổng diện tích nhà công vụ cuối kỳ	m2	123.963	123.574	123.574	123.574		99,7%	100,0%	
3,5	Diện tích nhà công vụ sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2								
3,6	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2								
3,7	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng nhà công vụ	triệu đồng								
<b>4</b>	<b>Các nội dung khác</b>									
<b>V</b>	<b>Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên</b>		<b>1.362</b>	<b>1.500</b>	<b>1.670</b>	<b>1.370</b>	<b>300</b>	122,7%	111,4%	
<b>1</b>	<b>Quản lý, sử dụng đất</b>		<b>650</b>		<b>162</b>	<b>162</b>		24,8%		
1.1	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, bỏ hoang hoá, có vi phạm pháp luật	m2	18.159		1.551	1.151	400	8,5%		
1.2	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, vi phạm pháp luật, bỏ hoang hoá đã xử lý, thu hồi	m2			331.118	331.118				
1.3	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng	650		162	162		24,8%		
1.4	Các nội dung khác									
<b>2</b>	<b>Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác</b>		<b>712</b>	<b>1.500</b>	<b>1.509</b>	<b>1.209</b>	<b>300</b>	212,0%	100,6%	
2.1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên	vụ	93	70	60	55	5	64,5%	85,7%	
2.2	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng	712	1.500	1.509	1.209	300	212,0%	100,6%	
<b>3</b>	<b>Các dự án tái chế, tái sử dụng tài nguyên, sử dụng năng lượng tái tạo được</b>									
3.1	Số lượng dự án mới hoàn thành đưa vào sử dụng	dự án								
3.2	Số tiền dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt	triệu đồng								
3.3	Năng lượng, tài nguyên dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt	triệu đồng								
<b>4</b>	<b>Các nội dung khác</b>	triệu đồng								

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả báo cáo năm 2023			Kết quả thực hiện so sánh với (%)		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu từ 01/01/2023 đến 30/10/2023	Số liệu ước từ 01/11/2023 đến 31/12/2023	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch kỳ báo cáo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=6/4 (%)	10=6/5 (%)	11
<b>VI</b>	<b>Trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước</b>									
1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động	vụ								
2	Số tiền xử lý vi phạm thu được	triệu đồng								
3	Các nội dung khác	triệu đồng								
<b>VII</b>	<b>Trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp</b>		<b>1.942</b>	<b>1.638</b>	<b>1.884</b>	<b>1.563</b>	<b>321</b>	<b>97,0%</b>	<b>115,0%</b>	
<b>1</b>	<b>Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh</b>	<b>triệu đồng</b>	<b>1.931</b>	<b>1.608</b>	<b>1.825</b>	<b>1.505</b>	<b>319</b>	94,5%	113,5%	
1.1	Tiết kiệm nguyên, vật liệu	triệu đồng	55	60	60	45	15	109,1%	100,0%	
1.2	Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng	triệu đồng	102	122	137	121	16	134,3%	112,3%	
	<i>Tiết kiệm điện</i>	Kw/h	<i>9.454</i>	<i>9.350</i>	<i>11.594</i>	<i>9.998</i>	<i>1.596</i>	<i>122,6%</i>	<i>124,0%</i>	
	<i>Tiết kiệm xăng, dầu</i>	lít	<i>1.558</i>	<i>1.700</i>	<i>2.896</i>	<i>2.792</i>	<i>104</i>	<i>185,9%</i>	<i>170,4%</i>	
1.3	Tiết kiệm chi phí quản lý	triệu đồng	578	621	626	524	102	108,3%	100,9%	
1.4	Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật	triệu đồng								
1.5	Chi phí tiết giảm đã đăng ký	triệu đồng		805						
1.6	Chi phí tiết giảm đã thực hiện	triệu đồng	1.195		1.002	815	186	83,8%		
<b>2</b>	<b>Quản lý đầu tư xây dựng</b>	<b>triệu đồng</b>	<b>12</b>	<b>31</b>	<b>59</b>	<b>57</b>	<b>2</b>	502,0%	192,8%	
2.1	Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện	dự án	9	17	17	17		188,9%	100,0%	
2.2	Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả	dự án	9	17	17	17		188,9%	100,0%	
2.3	Chi phí đầu tư tiết kiệm được	triệu đồng	12	31	59	57	2	506,2%	194,4%	
	<i>Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán</i>	<i>triệu đồng</i>		<i>14</i>	<i>14</i>	<i>14</i>			<i>100,0%</i>	
	<i>Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...</i>	<i>triệu đồng</i>		<i>15</i>	<i>42</i>	<i>42</i>			<i>280,2%</i>	
	<i>Thực hiện đầu tư, thi công</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>2</i>	<i>2</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	<i>104,7%</i>	<i>118,4%</i>	
	<i>Thẩm tra, phê duyệt quyết toán</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>10</i>		<i>1</i>		<i>1</i>	<i>10,0%</i>		
2.4	Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn									
	<i>Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật</i>	<i>dự án</i>								
	<i>Số tiền bị thất thoát, lãng phí, vi phạm pháp luật</i>	<i>triệu đồng</i>								
2.5	Các nội dung khác	triệu đồng								
<b>3</b>	<b>Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ NSNN</b>									
	<i>Số tiền tiết kiệm được</i>	triệu đồng								
	<i>Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt</i>	triệu đồng								
	<i>Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí</i>	triệu đồng								

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả báo cáo năm 2023			Kết quả thực hiện so sánh với (%)		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu từ 01/01/2023 đến 30/10/2023	Số liệu ước từ 01/11/2023 đến 31/12/2023	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch kỳ báo cáo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=6/4 (%)	10=6/5 (%)	11
<b>4</b>	<b>Mua sắm tài sản, phương tiện</b>									
4.1	Mua sắm, trang bị xe ô tô con									
	Số lượng xe đầu kỳ	chiếc	15	14	14	14		93,3%	100,0%	
	Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)	chiếc	1	1						
	Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ	triệu đồng	774	1.200						
	Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng)	chiếc	2	1						
	Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng	triệu đồng	295	136						
	Số lượng xe cuối kỳ	chiếc	14	14	14	14		100,0%	100,0%	
4.2	Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc								
	Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ	chiếc								
	Số tiền mua xe trang bị sai chế độ	triệu đồng								
<b>5</b>	<b>Nợ phải thu khó đòi</b>									
	Số đầu kỳ	triệu đồng	9.220	9.246	9.246	9.246		100,3%	100,0%	
	Số cuối kỳ	triệu đồng	9.246	9.246	9.246		9.246	100,0%	100,0%	
<b>6</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>									
	Số đầu kỳ	triệu đồng	376.657	379.552	379.552	379.552		100,8%	100,0%	
	Số cuối kỳ	triệu đồng	379.552	380.055	380.488		380.488	100,2%	100,1%	
<b>VIII</b>	<b>Trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân</b>									
1	Hộ gia đình thực hiện nếp sống văn hoá, THPT, CLP	Lượt hộ	139.424	139.731	140.273	128.156	12.117	100,6%	100,4%	
2	Các vụ việc gây lãng phí được phát hiện	Vụ								
<b>IX</b>	<b>Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về THPT, CLP</b>									
1	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THPT,CLP đã triển khai thực hiện	cuộc	121	99	100	62	38	82,6%	101,0%	
2	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THPT,CLP đã hoàn thành	cuộc	116	83	97	50	47	83,6%	116,9%	
3	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được thanh tra, kiểm tra về THPT, CLP	cơ quan/ tổ chức/đơn vị	203	137	138	57	81	68,0%	100,7%	
4	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị có lãng phí, vi phạm về THPT,CLP được phát hiện	cơ quan/ tổ chức/đơn vị	53	27	34	26	8	64,2%	125,9%	
5	Tổng giá trị tiền, tài sản bị lãng phí, sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát	triệu đồng	84.103	18.201	19.213	19.170	43	22,8%	105,6%	
6	Tổng giá trị tiền, tài sản lãng phí, vi phạm đã xử lý, thu hồi	triệu đồng	83.756	18.201	18.842	18.799	43	22,5%	103,5%	

183.405

# **KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ năm 2023 (CÁC DN 100% VỐN NN)**

(Kèm theo Báo cáo số 403 /BC-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả báo cáo năm 2023			Kết quả thực hiện		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu từ 01/01/2023 đến 30/10/2023	Số liệu ước từ 01/11/2023 đến 31/12/2023	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch kỳ báo cáo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=6/4	10=6/5	11
<b>I</b>	<b>Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh</b>		<b>1.931</b>	<b>1.608</b>	<b>1.825</b>	<b>1.505</b>	<b>319</b>			
1	Tiết kiệm nguyên, vật liệu	triệu đồng	55	60	60	45	15	109%	100%	
2	Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng	triệu đồng	102	122	137	121	16	134%	112%	
2,1	Tiết kiệm điện	Kw/h	9.454	9.350	11.594	9.998	1.596	123%	124%	
2,2	Tiết kiệm xăng, dầu	Lít	1.558	1.700	2.896	2.792	104	186%	170%	
3	Tiết kiệm chi phí quản lý	triệu đồng	578	621	626	524	102	108%	101%	
4	Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật	triệu đồng	0	0	0	0	0			
5	Chi phí tiết giảm đã đăng ký	triệu đồng	0	805	0	0	0		0%	
6	Chi phí tiết giảm đã thực hiện	triệu đồng	1.195	0	1.002	815	186	84%		
<b>II</b>	<b>Quản lý đầu tư xây dựng</b>		<b>12</b>	<b>31</b>	<b>58</b>	<b>57</b>	<b>2</b>	498%	191%	
1	Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện	dự án	9	17	17	17	0	189%	100%	
2	Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả	dự án	9	17	17	17	0	189%	100%	
3	Chi phí đầu tư tiết kiệm được		12	31	58	57	2	498%	191%	
3,1	Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	triệu đồng	0	14	14	14	0		100%	
3,2	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng	0	15	42	42	0		280%	



STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả báo cáo năm 2023			Kết quả thực hiện		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu từ 01/01/2023 đến 30/10/2023	Số liệu ước từ 01/11/2023 đến 31/12/2023	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch kỳ báo cáo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=6/4	10=6/5	11
3,3	Thực hiện đầu tư, thi công	triệu đồng	2	2	1	1	1	76%	86%	
3,4	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	triệu đồng	10	0	1	0	1	10%		
4	Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn		0	0	0	0	0			
4,1	Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật	dự án	0	0	0	0	0			
4,2	Số tiền bị thất thoát, lãng phí, vi phạm pháp luật	triệu đồng	0	0	0	0	0			
5	Các nội dung khác		0	0	0	0	0			
<b>III</b>	<b>Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ Ngân sách nhà nước</b>									
1	Số tiền tiết kiệm được	triệu đồng	0	0	0	0	0			
2	Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt	triệu đồng	0	0	0	0	0			
3	Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí	triệu đồng	0	0	0	0	0			
<b>IV</b>	<b>Mua sắm phương tiện</b>									
1	Mua sắm, trang bị xe ô tô con		0	0	0	0	0			
1,1	Số lượng xe đầu kỳ	chiếc	15	14	14	14	0	93%	100%	
1,2	Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)	chiếc	1	1	0	0	0	0%	0%	
1,3	Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ	chiếc	774	1.200	0	0	0	0%	0%	
1,4	Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng)	chiếc	2	1	0	0	0	0%	0%	
1,5	Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng	triệu đồng	295	136	0	0	0	0%	0%	
1,6	Số lượng xe cuối kỳ	chiếc	14	14	14	14	0	100%	100%	
2	Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc	0	0	0	0	0			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả báo cáo năm 2023			Kết quả thực hiện		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu từ 01/01/2023 đến 30/10/2023	Số liệu ước từ 01/11/2023 đến 31/12/2023	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch kỳ báo cáo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=6/4	10=6/5	11
2,1	Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ	chiếc	0	0	0	0	0			
2,2	Số tiền mua xe trang bị sai chế độ	triệu đồng	0	0	0	0	0			
<b>V</b>	<b>Nợ phải thu khó đòi</b>									
1	Số đầu kỳ	triệu đồng	9.220	9.246	9.246	9.246	0	100%	100%	
2	Số cuối kỳ	triệu đồng	9.246	9.246	9.246	0	9.246	100%	100%	
<b>VI</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>									
1	Số đầu năm	triệu đồng	376.657	379.552	379.552	379.552	0	101%	100%	
2	Số cuối kỳ	triệu đồng	379.552	380.055	380.488	0	380.488	100%	100%	

**PHỤ LỤC SỐ 06**

**BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG CHI THƯỜNG XUYÊN TỈNH KON TUM năm 2023**

*(Kèm theo Báo cáo số 403 /BC-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh)*

STT	Nội dung/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá
	<b>Tổng cộng (A+B+C+D+E)</b>	<b>100</b>	<b>81</b>
<b>A</b>	<b>Công tác chỉ đạo, điều hành trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí</b>	<b>10</b>	<b>10</b>
<b>I</b>	<b>Xây dựng Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí</b>	<b>6</b>	<b>6</b>
1	Sự kịp thời trong việc ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí hàng năm của tỉnh	3	3
-	<i>Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ được thông qua</i>	3	3
-	<i>Từ 31 đến 60 ngày kể từ ngày Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ được thông qua</i>	2	
-	<i>Sau 61 ngày trở lên kể từ ngày Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ được thông qua</i>	1	
-	<i>Không ban hành</i>	0	
2	Sự phù hợp với Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ	3	3
-	<i>Đề ra mức chỉ tiêu thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên bằng hoặc cao hơn chỉ tiêu trong Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ</i>	3	3
-	<i>Đề ra mức chỉ tiêu thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên thấp hơn chỉ tiêu trong Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ</i>	0	
<b>II</b>	<b>Ban hành văn bản chỉ đạo điều hành về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí</b>	<b>4</b>	<b>4</b>
1	Có ban hành, trong đó có nội dung chỉ đạo, điều hành về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên	4	4
2	Có ban hành nhưng không có nội dung chỉ đạo, điều hành về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên	2	

STT	Nội dung/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá
3	Không ban hành	0	
<b>B</b>	<b>Kết quả cụ thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên</b>	<b>40</b>	<b>27</b>
<b>I</b>	<b>Chi các đoàn đi công tác nước ngoài và đón các đoàn khách nước ngoài vào Việt Nam tại tỉnh</b>	<b>5</b>	<b>2</b>
<b>II</b>	<b>Kết quả tiết kiệm dự toán chi thường xuyên (loại trừ số kinh phí đã thực hiện tiết kiệm để cải cách tiền lương)</b>	<b>20</b>	<b>15</b>
1	Tiết kiệm dưới 5% so với dự toán kinh phí được giao	10	
2	Tiết kiệm trên 5% đến 9% so với dự toán kinh phí được giao	15	15
3	Tiết kiệm trên 9% so với dự toán kinh phí được giao	20	
<b>III</b>	<b>Thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô đối với các chức danh được sử dụng xe ô tô để đưa đón từ nơi ở đến nơi làm việc và đi công tác theo quy định pháp luật của cấp có thẩm quyền</b>	<b>5</b>	<b>0</b>
1	Đã thực hiện khoán	5	
2	Chưa thực hiện khoán	0	
<b>IV</b>	<b>Kết quả thực hiện chỉ tiêu giảm biên chế hành chính và biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo kế hoạch, chỉ tiêu được cấp có thẩm quyền giao</b>	<b>10</b>	<b>10</b>
1	Thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định	10	10
2	Không thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định	0	
<b>C</b>	<b>Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên của đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp</b>	<b>30</b>	<b>27</b>
<b>I</b>	<b>Kết quả chấm điểm của các đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp</b>	<b>15</b>	<b>12</b>
1	Trên 80% số đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp có kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đạt 80 điểm trở lên	15	
2	Từ 50% đến 80% số đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp có kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đạt 80 điểm trở lên	12	12

STT	Nội dung/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá
3	Từ 20% đến dưới 50% đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp có kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đạt 80 điểm trở lên	9	
4	Dưới 20% đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp có kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đạt 80 điểm trở lên	6	
<b>II</b>	<b>Tỷ lệ đơn vị SNCL thuộc phạm vi quản lý của địa phương thuộc loại hình tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư; tự đảm bảo chi thường xuyên: UBND tỉnh có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, chỉ tiêu tỷ lệ % đơn vị SNCL tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư; tự đảm bảo chi thường xuyên để làm căn cứ chấm điểm tiêu chí này</b>	<b>15</b>	<b>15</b>
1	Thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định	15	15
2	Không thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định	0	
<b>D</b>	<b>Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên của ngân sách cấp huyện</b>	<b>10</b>	<b>8</b>
1	Trên 80% ngân sách cấp huyện có kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đạt 80 điểm trở lên	10	
2	Từ 50% đến 80% ngân sách cấp huyện có kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đạt 80 điểm trở lên	8	8
3	Từ 20% đến dưới 50% ngân sách cấp huyện có kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đạt 80 điểm trở lên	6	
4	Dưới 20% ngân sách cấp huyện có kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đạt 80 điểm trở lên	4	
<b>E</b>	<b>Hoạt động tuyên truyền, phổ biến, kiểm tra, thanh tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí</b>	<b>10</b>	<b>9</b>
<b>I</b>	<b>Tuyên truyền, phổ biến về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí</b>	<b>5</b>	<b>5</b>
1	Xây dựng kế hoạch tuyên truyền, phổ biến trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	2	2
2	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền, phổ biến trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	3	3
<b>II</b>	<b>Hoạt động kiểm tra, thanh tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đối với các đơn vị trực thuộc</b>	<b>5</b>	<b>4</b>
1	Ban hành kế hoạch kiểm tra, thanh tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	2	2
2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra, thanh tra.	3	2